



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 0548 /LĐBD-HCNS
V/v: công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2018 đã kiểm toán

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu
khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành
phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Vũ Chi Viện

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

 Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).




PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện



Số: 0549/LĐBD-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
kết quả hoạt động kinh doanh

Vũng Tàu, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 11 – Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty LĐBD) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về các trường hợp sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Đồng

tt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.	14.535.916.821	37.736.903.084	-23.200.986.263	-61,48%

Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 giảm 61,48% so với năm 2017 là do: giá dầu suy giảm kéo dài từ những năm trước đây làm cho các dự án thăm dò, khai thác dầu khí tiếp tục bị trì hoãn hoặc dừng triển khai. Do vậy trong năm 2018 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty LĐBD tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn, dẫn tới lợi nhuận của Công ty tiếp tục giảm so với năm trước.

2. Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên:

Đơn vị tính: Đồng

tt	Chỉ tiêu	Số liệu BCTC quý IV	Số liệu BCTC năm kiểm toán	Biến động	
				+/-	%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.221.899.069.854	1.222.295.761.452	396.691.598	0,03%
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.221.899.069.854	1.222.295.761.452	396.691.598	0,03%
3	Giá vốn hàng bán	1.165.635.080.614	1.161.229.896.254	-4.405.184.360	-0,38%
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.263.989.240	61.065.865.198	4.801.875.958	8,53%
5	Doanh thu hoạt động tài chính	43.581.887.308	43.581.887.308	0	0,00%
6	Chi phí tài chính	2.002.040.662	2.002.040.662	0	0,00%
7	Chi phí bán hàng	13.816.613.446	13.881.065.138	64.451.692	0,47%

tt	Chỉ tiêu	Số liệu BCTC quý IV	Số liệu BCTC năm kiểm toán	Biến động	
				+/-	%
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	58.529.538.296	58.645.362.296	115.824.000	0,20%
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25.497.684.144	30.119.284.410	4.621.600.266	18,13%
10	Thu nhập khác	3.216.103.203	1.853.483.475	-1.362.619.728	-42,37%
11	Chi phí khác	1.955.129.235	5.161.462.890	3.206.333.655	164,00%
12	Lợi nhuận khác	1.260.973.968	-3.307.979.415	-4.568.953.383	-362,34%
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.758.658.112	26.811.304.995	52.646.883	0,20%
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.795.505.096	7.931.826.680	136.321.584	1,75%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.343.561.494	4.343.561.494	0	0,00%
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.619.591.522	14.535.916.821	-83.674.701	-0,57%

Nguyên nhân số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên: Công ty đã điều chỉnh hạch toán khoản mục chi phí từ Giá vốn sang Chi phí khác dẫn tới Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ và Lợi nhuận thuần tăng nhưng Lợi nhuận khác giảm; đồng thời điều chỉnh thu nhập khác giảm và giảm tương ứng Chi phí khác dẫn tới Thu nhập khác, Chi phí khác biến động so với trước kiểm toán. Tuy nhiên, chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau kiểm toán biến động không lớn so với trước kiểm toán.

Trân trọng.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (04).



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Chi Viện

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT,
VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trường	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước được đề cập tại Thuyết minh số 4 của bản thuyết minh báo cáo tài chính. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2133-2018-001-1



65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.046.866.913.047	1.384.963.153.552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	52.899.331.847	71.198.289.707
1. Tiền	111		32.899.331.847	44.198.289.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	27.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		509.470.000.000	517.470.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	509.470.000.000	517.470.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392.596.255.625	651.693.341.638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	335.761.399.070	554.519.896.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.723.927.842	65.077.911.212
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.110.928.713	32.095.533.875
IV. Hàng tồn kho	140	9	22.018.365.895	59.687.644.109
1. Hàng tồn kho	141		22.018.365.895	59.687.644.109
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.882.959.680	84.913.878.098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.403.274.129	2.791.274.049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		66.479.685.551	81.807.168.927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	315.435.122
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.429.030.680	46.376.136.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	2.095.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.095.000.000	2.095.000.000
II. Tài sản cố định	220		24.405.956.155	31.230.141.817
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.646.269.593	31.166.790.901
- Nguyên giá	222		817.965.123.025	817.681.823.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(797.318.853.432)	(786.515.032.124)
2. Tài sản vô hình	227	11	3.759.686.562	63.350.916
- Nguyên giá	228		14.826.377.800	10.927.367.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.066.691.238)	(10.864.016.884)
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.928.074.525	13.050.994.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		220.641.667	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	8.707.432.858	13.050.994.352
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.082.295.943.727	1.431.339.289.721

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
				Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		333.894.921.539	656.974.184.354
I. Nợ ngắn hạn	310		318.890.966.056	606.442.250.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	163.137.261.370	439.581.108.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.415.777.005	54.414.241.165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.116.039.980	16.181.833.690
4. Phải trả người lao động	314		15.488.011.807	29.009.218.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	41.126.969.016	18.814.242.630
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	23.204.261.151	17.646.879.650
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	32.540.042.355	26.359.617.699
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	8.635.484.902	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.227.118.470	4.435.108.470
II. Nợ dài hạn	330		15.003.955.483	50.531.934.100
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	11.417.985.483	46.352.314.100
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.585.970.000	4.179.620.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		748.401.022.188	774.365.105.367
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	748.401.022.188	774.365.105.367
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.658.057.953	65.622.141.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.122.141.132	27.885.238.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.535.916.821	37.736.903.084
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.082.295.943.727	1.431.339.289.721

Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Đương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		1.222.295.761.452	1.013.188.539.087
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	1.222.295.761.452	1.013.188.539.087
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	23	1.161.229.896.254	931.033.025.388
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		61.065.865.198	82.155.513.699
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	43.581.887.308	32.092.848.741
6. Chi phí tài chính	22	26	2.002.040.662	6.322.028.236
7. Chi phí bán hàng	25	27	13.881.065.138	10.329.091.012
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	58.645.362.296	48.488.030.882
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		30.119.284.410	49.109.212.310
10. Thu nhập khác	31		1.853.483.475	1.011.082.868
11. Chi phí khác	32		5.161.462.890	335.467.343
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	(3.307.979.415)	675.615.525
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		26.811.304.995	49.784.827.835
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	7.931.826.680	11.787.425.331
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	4.343.561.494	260.499.420
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		14.535.916.821	37.736.903.084
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	151	556

Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.811.304.995	49.784.827.835
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.006.495.662	83.357.974.023
Các khoản dự phòng	03	(26.298.843.715)	(1.825.893.324)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.418.503.194)	(66.926.414)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(31.866.022.883)	(24.796.862.688)
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(21.765.569.135)	106.453.119.432
Thay đổi các khoản phải thu	09	285.892.423.170	295.337.432.009
Thay đổi hàng tồn kho	10	37.669.278.214	(13.864.987.553)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(295.329.580.471)	(185.386.902.863)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(832.641.747)	17.588.934.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.000.000.000)	(34.388.482.459)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.301.640.000)	(20.860.451.343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.667.729.969)	164.878.662.183
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(4.182.310.000)	(732.640.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	317.272.728
3. Tiền gửi vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn	25	-	(311.070.000.000)
4. Tiền thu từ tài khoản tiết kiệm có kỳ hạn		8.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	19.945.116.156	21.751.724.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.762.806.156	(289.733.642.465)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(32.256.791.388)	(99.692.770.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.256.791.388)	(99.692.770.112)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(18.161.715.201)	(224.547.750.394)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	71.198.289.707	295.896.265.637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(137.242.659)	(150.225.536)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	52.899.331.847	71.198.289.707



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PTSC").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 512 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 534 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được trình lại như đã nêu tại Thuyết minh số 4.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn xà lan trả trước và chi phí bản quyền phần mềm.

Chi phí sửa chữa lớn xà lan được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm. Chi phí bản quyền phần mềm được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích theo tỷ lệ tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập và sử dụng quỹ được thực hiện theo chính sách của Công ty.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước vào ngày 1 tháng 10 năm 2018. Ảnh hưởng chi tiết của việc trình bày lại số liệu đến các khoản mục của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bản cân đối kế toán	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
Tài sản			
Phải thu ngắn hạn khách hàng	551.362.789.981	554.519.896.551	3.157.106.570
Trả trước cho người bán	26.420.411.212	65.077.911.212	38.657.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	24.471.926.875	32.095.533.875	7.623.607.000
Hàng tồn kho	90.604.543.818	59.687.644.109	(30.916.899.709)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.674.121.736	315.435.122	(2.358.686.614)
Nguồn vốn			
Phải trả người bán ngắn hạn	439.799.859.966	439.581.108.146	(218.751.820)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.577.491.484	16.181.833.690	3.604.342.206
Chi phí trích trước ngắn hạn	17.446.741.880	18.814.242.630	1.367.500.750
Phải trả ngắn hạn khác	26.484.828.045	26.359.617.699	(125.210.346)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54.087.394.675	65.622.141.132	11.534.746.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	27.885.238.048	27.885.238.048	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	26.202.156.627	37.736.903.084	11.534.746.457
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.005.764.932.087	1.013.188.539.087	7.423.607.000
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.005.764.932.087	1.013.188.539.087	7.423.607.000
Giá vốn dịch vụ cung cấp	937.406.124.929	931.033.025.388	(6.373.099.541)
Lợi nhuận gộp	68.358.807.158	82.155.513.699	13.796.706.541
Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.240.795.246	48.488.030.882	247.235.636
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.559.741.405	49.109.212.310	13.549.470.905
Thu nhập khác	667.120.702	1.011.082.868	343.962.166
Lợi nhuận khác	331.653.359	675.615.525	343.962.166
Tổng lợi nhuận trước thuế	35.891.394.764	49.784.827.835	13.893.433.071
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.428.738.717	11.787.425.331	2.358.686.614
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.202.156.627	37.736.903.084	11.534.746.457
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	511	556	45

0-002
HÀNH
TY
HỮU
H
TTE
NAM
HỘ CH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Lưu chuyển tiền tệ	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
Lợi nhuận trước thuế	35.891.394.764	49.784.827.835	13.893.433.071
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	92.559.686.361	106.453.119.432	13.893.433.071
Thay đổi các khoản phải thu	344.775.645.579	295.337.432.009	(49.438.213.570)
Thay đổi hàng tồn kho	(44.698.628.022)	(13.781.728.313)	30.916.899.709
Thay đổi các khoản phải trả	(190.014.783.653)	(185.386.902.863)	4.627.880.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<u>110.062.233.904</u>	<u>96.168.800.833</u>	<u>(13.893.433.071)</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	206.431.873	36.492.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.692.899.974	44.161.796.817
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	27.000.000.000
	<u>52.899.331.847</u>	<u>71.198.289.707</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại không quá 3 tháng với lãi suất 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 0,5% đến 4,8%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dài hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,5%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Phải thu ngắn hạn bên thứ ba		
- Marsol Offshore Construction L.L.C	33.959.802.879	-
- PTT Public Company Limited (Head Office)	-	53.399.796.800
- Phải thu khách hàng khác	201.226.672.210	156.081.524.411
b. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	100.574.923.981	345.038.575.340
	<u>335.761.399.070</u>	<u>554.519.896.551</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	468.599.542	6.307.338.754
Lãi tiền gửi dự thu	17.607.908.394	5.687.001.667
Phải thu nội bộ từ Tổng Công ty PTSC	8.624.528.093	8.574.209.030
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.756.109.123	3.342.937.500
Phải thu ngắn hạn khác	653.783.561	8.184.046.924
	<u>45.110.928.713</u>	<u>32.095.533.875</u>



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	5.509.086.937	2.713.899.060
Công cụ, dụng cụ	16.080.492.129	16.198.060.393
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	428.786.829	40.775.684.656
	<u>22.018.365.895</u>	<u>59.687.644.109</u>



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	49.559.832.756	100.494.579.002	651.931.711.732	15.695.699.535	817.681.823.025
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	283.300.000	-	-	283.300.000
Số dư cuối năm	49.559.832.756	100.777.879.002	651.931.711.732	15.695.699.535	817.965.123.025
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	37.746.955.078	85.016.986.477	648.754.368.665	14.996.721.904	786.515.032.124
Khấu hao trong năm	1.129.311.996	8.078.282.070	1.126.882.853	469.344.389	10.803.821.308
Số dư cuối năm	38.876.267.074	93.095.268.547	649.881.251.518	15.466.066.293	797.318.853.432
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	11.812.877.678	15.477.592.525	3.177.343.067	698.977.631	31.166.790.901
Tại ngày cuối năm	10.683.565.682	7.682.610.455	2.050.460.214	229.633.242	20.646.269.593

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 760.774.722.594 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 745.142.663.151 đồng).

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	10.927.367.800
Tăng trong năm	<u>3.899.010.000</u>
Số dư cuối năm	<u>14.826.377.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	10.864.016.884
Khấu hao trong năm	<u>202.674.354</u>
Số dư cuối năm	<u>11.066.691.238</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>63.350.916</u>
Tại ngày cuối năm	<u>3.759.686.562</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.287.957.801 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.287.957.801 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	9.635.641.484	418.375.000	3.257.477.288	13.311.493.772
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(3.319.457.335)	3.111.000.930	(52.043.015)	(260.499.420)
Số dư đầu năm nay	6.316.184.149	3.529.375.930	3.205.434.273	13.050.994.352
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(5.479.768.744)	1.111.476.300	24.730.950	(4.343.561.494)
Số dư cuối năm nay	836.415.405	4.640.852.230	3.230.165.223	8.707.432.858

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	-	118.883.602.728
- Saipem Asia Sdn Bhd	16.555.047.169	-
- SapuraKencana TL Offshore Sdn Bhd	-	168.719.871.395
- Phải trả người bán khác	125.841.569.650	108.951.121.586
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	20.740.644.551	43.026.512.437
	<u>163.137.261.370</u>	<u>439.581.108.146</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(315.435.122)	7.931.826.680	5.000.000.000	2.616.391.558
Thuế thu nhập cá nhân	1.611.770.379	27.757.171.977	27.559.435.451	1.809.506.905
Thuế GTGT đầu ra	3.604.342.206	-	3.604.342.206	-
Thuế nhà thầu	10.965.721.105	26.128.558.838	36.404.138.426	690.141.517
Thuế, phí phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	15.866.398.568	61.820.557.495	72.570.916.083	5.116.039.980

Trong đó

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	315.435.122			-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16.181.833.690			5.116.039.980

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Trích trước chi phí quản lý	3.957.341.665	75.626.238
Trích trước chi phí dự án	15.905.065.319	17.812.018.582
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	20.246.000.000	-
Trích trước chi phí khác	1.018.562.032	926.597.810
	41.126.969.016	18.814.242.630

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án TOPAZ LPS	2.091.875.000	2.091.875.000
Dự án Subsear 7	-	15.555.004.650
Dự án SVDN T&I	21.112.386.151	-
	23.204.261.151	17.646.879.650

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	121.456.243	94.322.395
Kinh phí công đoàn	-	698.135.780
Thuế TNCN phải nộp	3.435.460.391	2.564.176.337
Trích trước thuế nhà thầu	933.829.203	119.542.054
Cổ tức phải trả	1.214.610.500	1.471.401.888
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.834.686.018	21.412.039.245
	32.540.042.355	26.359.617.699



18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Dự án MV 17	8.635.484.902	-
	8.635.484.902	-
b. Dài hạn		
- Dự án HUC Sư Tử Trắng	-	17.325.256.993
- Dự án HUC MLS	-	13.425.170.408
- Dự án HUC Quata	-	10.345.907.915
- Dự án H1	-	2.972.377.286
- Dự án GPP Dinh Cố	6.829.445.503	2.283.601.498
- Dự án PLD Rosneft	2.152.197.037	-
- Dự án PLD SS7	2.436.342.943	-
	11.417.985.483	46.352.314.100

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	308.742.964.235	143.385.238.048	852.128.202.283
Lợi nhuận trong năm	-	-	37.736.903.084	37.736.903.084
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(15.500.000.000)	(15.500.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	400.000.000.000	308.742.964.235	65.622.141.132	774.365.105.367
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.535.916.821	14.535.916.821
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000	308.742.964.235	39.658.057.953	748.401.022.188

Tại ngày 12 tháng 4 năm 2018, theo Nghị Quyết số 01/NQ-HĐQT-LĐBD-ĐHCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên, Hội đồng Quản trị Công ty đã công bố chia cổ tức của năm 2017 và trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 với số tiền lần lượt là 32.000.000.000 đồng và 8.500.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			Vốn đã góp
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Số đầu năm và số cuối năm VND
PTSC	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000
	40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>522.660</u>	<u>208.149</u>

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển, cung ứng hàng hóa và nhân lực. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 22 và 23 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho toàn bộ các dịch vụ và một nhà cung cấp có thể cung cấp nhiều loại dịch vụ cho Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

22. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Dịch vụ cung ứng lao động	131.125.499.968	55.196.685.317
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	153.513.999.668	158.595.219.076
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	668.322.534.826	481.345.110.279
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	211.652.429.206	220.045.621.516
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	57.681.297.784	98.005.902.899
	<u>1.222.295.761.452</u>	<u>1.013.188.539.087</u>
Trong đó		
<i>Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	410.430.386.211	340.253.977.982
<i>Doanh thu từ bên thứ ba</i>	811.865.375.241	672.934.561.105
	<u>1.222.295.761.452</u>	<u>1.013.188.539.087</u>

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Dịch vụ cung ứng lao động	110.516.648.097	47.054.637.969
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	143.741.319.517	144.598.687.148
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	649.231.111.038	437.213.241.561
Dịch vụ quản lý lao động theo chính sách nhà thầu	201.227.374.637	207.701.453.838
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	56.513.442.965	94.465.004.872
	<u>1.161.229.896.254</u>	<u>931.033.025.388</u>



24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	179.247.840.323	60.877.820.111
Chi phí nhân công	286.322.266.149	287.193.396.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.006.495.662	83.357.974.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	753.639.666.421	551.550.858.758
Chi phí khác	3.540.055.133	6.870.098.350
	<u>1.233.756.323.688</u>	<u>989.850.147.282</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	31.866.022.883	24.555.034.530
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.715.864.425	7.537.814.211
	<u>43.581.887.308</u>	<u>32.092.848.741</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.002.040.662	5.989.197.702
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	332.830.534
	<u>2.002.040.662</u>	<u>6.322.028.236</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	10.696.160.874	7.898.002.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.871.473.099	2.120.120.533
Chi phí khác	313.431.165	310.967.736
	<u>13.881.065.138</u>	<u>10.329.091.012</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu	598.877.170	311.556.023
Chi phí lương	33.099.864.358	19.299.541.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.285.347.598	3.259.067.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.084.644.367	24.746.856.232
Chi phí khác	576.628.803	871.009.809
	<u>58.645.362.296</u>	<u>48.488.030.882</u>

2500-
I NHẢ
ÔNG T
NHIỆM
E LOIT
IẾT N
- TP. H

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Thu từ thanh lý tài sản	914.733.636	317.272.728
Các khoản khác	938.749.839	693.810.140
Thu nhập khác	1.853.483.475	1.011.082.868
Chi phí khác	5.161.462.890	335.467.343
Lợi nhuận khác	(3.307.979.415)	675.615.525

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	7.931.826.680	11.080.515.371
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	706.909.960
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.931.826.680	11.787.425.331

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	26.811.304.995	49.784.827.835
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Chi phí trích trước	19.617.807.470	27.090.330.364
Khác	-	415.993.091
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	32.465.635.864	36.658.622.270
Thu nhập tính thuế	39.659.133.389	58.937.126.650
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.931.826.680	11.787.425.331

Trong đó:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	7.931.826.680	11.080.515.371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thêm cho năm trước	-	706.909.960

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2017: 20%) trên thu nhập tính thuế.

31. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.535.916.821	37.736.903.084
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	8.500.000.000	15.500.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.035.916.821	22.236.903.084
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	151	556



32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.899.331.847	71.198.289.707
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	509.470.000.000	517.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	355.559.312.911	579.853.439.297
	917.928.644.758	1.168.521.729.004
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	163.137.261.370	439.581.108.146
Chi phí phải trả	41.126.969.016	18.814.242.630
Dự phòng phải trả	20.053.470.385	46.352.314.100
	224.317.700.771	504.747.664.876

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	<u>89.181.058.732</u>	<u>66.502.499.000</u>	<u>42.646.496.264</u>	<u>179.104.781.284</u>

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	<u>(930.691.249)</u>	<u>2.252.045.646</u>

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

V250Q
II NH
ÔNG
NHIỆM
LỢI
IẾT N
TP.H

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.899.331.847	-	52.899.331.847
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	509.470.000.000	-	509.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	353.464.312.911	2.095.000.000	355.559.312.911
	915.833.644.758	2.095.000.000	917.928.644.758
Phải trả người bán	163.137.261.370	-	163.137.261.370
Chi phí phải trả	41.126.969.016	-	41.126.969.016
Dự phòng phải trả	8.635.484.902	11.417.985.483	20.053.470.385
	212.899.715.288	11.417.985.483	224.317.700.771
Chênh lệch thanh khoản thuần	702.933.929.470	(9.322.985.483)	693.610.943.987
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.198.289.707	-	71.198.289.707
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	517.470.000.000	-	517.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	577.758.439.297	2.095.000.000	579.853.439.297
	1.166.426.729.004	2.095.000.000	1.168.521.729.004
Phải trả người bán	439.581.108.146	-	439.581.108.146
Chi phí phải trả	18.814.242.630	-	18.814.242.630
Dự phòng phải trả	-	46.352.314.100	46.352.314.100
	458.395.350.776	46.352.314.100	504.747.664.876
Chênh lệch thanh khoản thuần	708.031.378.228	(44.257.314.100)	663.774.064.128

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Supply Base	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	PTSC - Marine	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	PTSC - Hà Nội	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	PTSC Thanh Hóa	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	PVSB	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	PTSC PPS	Thành viên PTSC
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific	PTSC AP	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC M&C	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	PTSC G&S	Thành viên PTSC
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Long Phú	PTSC - Ban QLDA NĐ Long Phú	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)

Tên đầy đủ	Tên viết tắt	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	PV Coating	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	PVD Training	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC-MS	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	PVC	Thành viên PVN
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	BIENDONGPOC	Thành viên PVN
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	NCSP	Thành viên PVN
Công ty TNHH DV Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	PVD Offshore	Thành viên PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	PVMR Corp	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Petrosetco	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	PV Drilling	Thành viên PVN
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PV Trans	Thành viên PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	PV Gas	Thành viên PVN
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	PVEP	Thành viên PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	PV Engineering	Thành viên PVN
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	PVMTC	Thành viên PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Doanh thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	150.572.237.538	63.681.436.748
PTSC M&C	106.466.728.339	160.204.563.307
PTSC - Marine	2.994.720.058	4.789.513.823
PTSC - Supply Base	187.500.000	62.500.000
PTSC - Ban xây dựng	-	200.247.766
PTSC Thanh Hóa	4.980.287.771	2.111.893.769
PTSC AP	-	3.180.829.740
PTSC - Ban QLDA NB Long Phu	18.068.308.115	-
PTSC - PPS	42.750.000	-
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP	115.586.861.460	81.226.987.829
BIENDONGPOC	10.405.744.230	21.247.398.390
NCSP	1.125.248.700	1.170.866.210
PV Drilling	-	2.377.740.400
Mua hàng		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Đà Nẵng	559.000.000	55.350.000
PTSC - Hà Nội	72.107.750	48.270.400
PTSC Hotel	2.302.043.124	3.909.013.683
PTSC PPS	4.617.617.505	95.447.000
PTSC	5.340.066.085	-
PTSC - Marine	31.204.596.865	45.388.341.267
PTSC - Supply Base	28.529.210.611	14.418.725.517
PTSC M&C	1.000.476.726	736.075.000
PTSC G&S	5.468.913.400	-
PTSC Thanh Hóa	310.989.000	100.770.000
PV Shipyard	4.612.269.750	242.442.283



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các thành viên thuộc PVN		
PVN	358.913.948	774.583.052
PVEP	8.185.800	4.200.000
PVMR Corp	-	213.358.920
PVD Training	1.046.740.000	2.420.024.218
PV Drilling	340.639.000	-
Petrosetco	1.118.191.200	5.868.758.654
PV Engineering	1.089.628.110	-
PVD Offshore	-	2.530.667.300
PVMTC	425.755.000	680.067.217
PVC-MS	9.012.165.389	230.860.950
PVC	-	21.375.000
PVI Phía Nam	2.499.960.580	3.445.709.865
PVI Vũng Tàu	4.763.653.956	6.438.365.991
Pacitech	1.240.526.800	-
EIC	240.539.708	-
PV Coating	2.549.680.345	-
Cổ tức đã trả		
PTSC	27.184.560.000	84.951.750.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	5.763.769.600	3.845.971.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	28.193.421.668	226.922.569.650
PTSC - Marine	971.091	138.408.851
PTSC - Supply Base	275.000.000	68.750.000
PTSC M&C	45.124.045.340	21.964.789.381
PTSC - Ban xây dựng	-	220.272.543
PTSC Thanh Hóa	1.740.743.764	1.495.029.112
PTSC AP	-	3.496.597.621
PTSC - Ban QLDA NĐ Long Phu	10.278.336.628	-
PTSC PPS	47.025.000	-
Các thành viên thuộc PVN		
BIENDONGPOC	1.541.519.298	960.579.329
NCSP	21.150.800	21.150.800
PVEP	13.339.411.738	89.750.428.053
PVI Phía Nam	13.298.654	-

2500-Q
NHÂN
NG TỶ
HIỆM HỮ
OITT
T NAM
P. HỒ C

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Đà Nẵng	396.960.000	60.515.000
PTSC - Hà Nội	33.350.311	86.524.654
PTSC Hotel	1.378.925.071	2.023.237.841
PTSC M&C	160.556.750	15.510.000
PTSC - Supply Base	9.974.099.835	8.931.008.784
PTSC - Marine	-	30.312.372.311
PTSC PPS	253.968.964	-
PTSC Thanh Hóa	186.340.000	110.847.000
PV Shipyard	1.118.509.450	266.686.511
PTSC	1.496.371.734	-
PTSC G&S	894.608.990	-
Các thành viên thuộc PVN		
Petrosetco	100.000	100.000
PVEP	-	2.310.000
PVD Training	372.713.000	52.800.000
PVMTC	-	74.287.500
PVC-MS	2.275.394.685	252.037.445
PVMR Corp	-	112.592.832
PVI Vũng Tàu	271.024.321	470.275.759
PVD Offshore	-	255.406.800
Pacitech	714.829.900	-
EIC	45.479.280	-
PV Engineering	1.167.412.260	-
Trả trước cho người bán		
PTSC M&C	9.680.290.712	9.680.290.712
Người mua trả tiền trước		
PTSC	13.310.399.729	54.389.035.896
PTSC - Ban QLDA NĐ Long Phú	13.105.377.276	-
Phải thu ngắn hạn khác		
PTSC	8.624.528.093	8.574.209.030

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 17.607.908.394 đồng (năm 2017: 5.687.001.667 đồng) là số lãi tiền gửi trong năm còn phải thu.

Cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.214.610.500 đồng (năm 2017: 1.471.401.888 đồng) là số cổ tức còn phải trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu



Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2019